

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **50.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Khang Phú

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh tại Khánh Hòa

Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

- Chi nhánh tại Gành Hào

Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo công văn số 629/UBCK-QLPH ngày 06/02/2015 về việc chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và theo Nghị quyết ĐHCĐ số BC-0511/2014 ngày 05/11/2014 về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, đến ngày 06/02/2016 Công ty sẽ chuyển đổi toàn bộ 50.000 trái phiếu thành 5.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên theo Biên bản thỏa thuận số 1801/TSBL ngày 18/01/2016, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục để chuyển đổi thành cổ phiếu cho các trái chủ vào ngày 06/05/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông:	Hideaki Abe	Thành viên
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông:	Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông:	Phan Bửu Tính	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Chêch	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Nguyễn Thanh Đạm

Kế toán trưởng:

Ông: Trần Chí Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty .

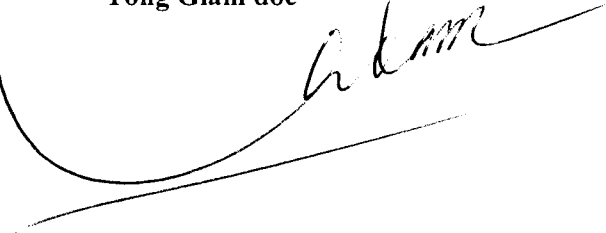
Bạc Liêu, ngày 21 tháng 02 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch**



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



NGUYỄN THANH ĐẠM

Số: 229/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 21 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

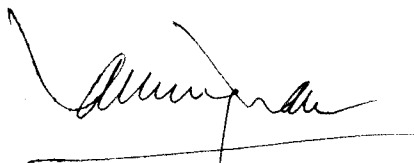
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2016

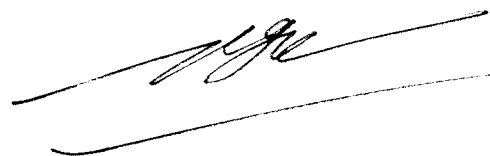
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		484.666.872.851	641.739.357.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	22.747.354.963	25.090.528.740
111	1. Tiền		22.747.354.963	25.090.528.740
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		3.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.674.132.192	355.040.547.822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	140.023.936.726	254.512.698.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.911.706.966	25.561.633.647
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			71.218.041.868
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	23.863.341.283	16.398.886.662
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15.124.852.783)	(12.800.201.323)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		149.488.882
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	277.996.874.893	249.836.953.110
141	1. Hàng tồn kho		278.075.373.219	252.443.434.936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(78.498.326)	(2.606.481.826)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.248.510.803	8.771.327.929
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.010.122.395	1.777.145.340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.266.126.724	6.390.825.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	972.261.684	603.357.056
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		167.118.895.645	165.780.834.976
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		348.350.400	348.350.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	348.350.400	348.350.400
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		149.124.692.893	142.898.139.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	143.692.443.824	135.905.771.764
222	- Nguyên giá		252.142.739.231	240.318.409.940
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(108.450.295.407)	(104.412.638.176)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.432.249.069	6.992.367.673
228	- Nguyên giá		7.733.177.922	9.041.426.297
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.300.928.853)	(2.049.058.624)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	4.235.775.899	8.992.992.762
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.235.775.899	8.992.992.762
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.814.113.636	1.814.113.636
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.814.113.636	1.814.113.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.595.962.817	11.727.238.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	11.595.962.817	11.727.238.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		651.785.768.496	807.520.192.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		566.339.375.732	723.924.806.779
310	I. Nợ ngắn hạn		485.428.955.232	661.577.108.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	98.858.381.528	145.526.387.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.105.604.789	3.503.327.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	8.091.248.439	12.464.436.109
314	4. Phải trả người lao động		6.331.753.369	6.893.555.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.625.000.000	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			71.218.041.868
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	6.394.729.389	10.854.122.978
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	351.022.237.718	413.686.878.563
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.569.641.052)
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		80.910.420.500	62.347.698.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	30.935.420.500	62.347.698.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	V.17	49.975.000.000	
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	85.446.392.764	83.595.385.798
410	I. Vốn chủ sở hữu		85.446.392.764	83.595.385.798
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.915.800.000	21.915.800.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		463.691.970	463.691.970
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.066.900.794,00	11.215.893.828
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.454.651.050	9.680.560.158
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.612.249.744	1.535.333.670
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		651.785.768.496	807.520.192.577

Người lập biểu



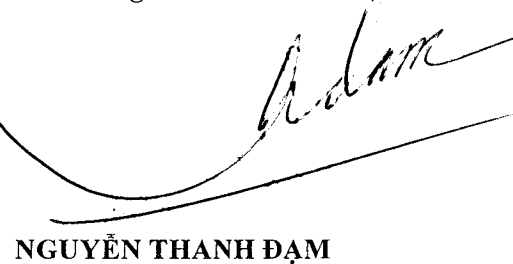
Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	929.791.826.043	1.365.911.609.860
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	52.445.273.397	9.248.224.072
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		877.346.552.646	1.356.663.385.788
11	Giá vốn hàng bán	VI.03	735.120.553.834	1.236.454.251.826
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.225.998.812	120.209.133.962
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	9.870.030.140	5.884.131.849
22	Chi phí tài chính	VI.05	37.859.371.576	30.768.317.009
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24.448.091.493	27.366.108.622
24	Chi phí bán hàng	VI.06	73.103.470.474	65.129.016.213
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	32.342.382.797	27.561.011.185
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.790.804.105	2.634.921.404
31	Thu nhập khác	VI.07	518.591.974	4.668.441.183
32	Chi phí khác	VI.08	6.697.146.335	3.799.446.063
40	Lợi nhuận khác		(6.178.554.361)	868.995.120
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.612.249.744	3.503.916.524
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10		1.968.582.854
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.612.249.744	1.535.333.670
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		522	307
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		315	

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

ĐKÀN CHÍ NAM

NGUYỄN THANH DẠM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.279.545.666.936	1.224.517.254.950
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.069.787.297.378)	(1.272.377.318.445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(102.562.900.409)	(116.103.950.755)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.025.180.067)	(28.840.785.283)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(197.125.633)	(1.822.532.941)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		569.486.795.807	1.295.938.191.263
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(564.289.660.272)	(1.302.011.797.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.170.298.984	(200.700.938.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.579.529.435)	(2.923.170.479)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.800.000.000	334.670.158
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.211.469.948	141.203.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.431.940.513	(2.447.297.097)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.554.233.610.779	1.617.451.454.290
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.655.989.085.902)	(1.410.244.206.758)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.755.475.123)	207.207.247.532
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.153.235.626)	4.059.011.984
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.090.528.740	21.034.833.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		810.061.849	(3.316.479)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		22.747.354.963	25.090.528.740

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **50.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống; bán buôn và xuất nhập khẩu thịt các loại và sản phẩm từ thịt
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	49,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính . Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật, kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính ..

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

11729
CÔNG TY
THẨM HỮU
CHỦ TỬ
H KẾ
M T
A NA
IP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Công ty được miễn thuế TNDN theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC, 151/2014/TT-BTC

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.266.860.573	5.202.506.289
Tiền gửi không kỳ hạn	20.480.494.390	19.888.022.451
- Tiền gửi (VND)	9.620.183.246	7.163.661.607
- Tiền gửi ngoại tệ	10.860.311.144	12.724.360.844
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	22.747.354.963	25.090.528.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
			3.000.000.000	3.000.000.000
			3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng			3.000.000.000	3.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Khang Phú

Cộng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	1.814.113.636			1.814.113.636		
	1.814.113.636			1.814.113.636		
Cộng	1.814.113.636			1.814.113.636		

Do Công ty TNHH Khang Phú chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	140.023.936.726	254.512.698.086
+ 7 SEAS HAR VEST, INC	69.939.876.900	144.074.915.482
+ SURAM TRADING CORPORATION INC	20.676.720.585	29.446.722.560
+ Đối tượng khác	49.407.339.241	80.991.060.044
b) Dài hạn		
Cộng	140.023.936.726	254.512.698.086

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	23.863.341.283	2.122.125.000	16.398.886.662	2.122.125.000
Tạm ứng	7.419.336.315		5.264.805.487	
Ký cược, ký quỹ	233.233.000		768.188.776	
Phải thu khác	16.210.771.968	2.122.125.000	10.365.892.399	2.122.125.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	3.427.147.084		2.068.696.839	
+ Nguyễn Văn Chương			1.888.159.091	
+ Tsubasa International Co.,Ltd	2.122.125.000	2.122.125.000	2.122.125.000	2.122.125.000
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	2.422.618.412			
+ Đối tượng khác	8.238.881.472		4.286.911.469	
b) Dài hạn	348.350.400		348.350.400	
Ký cược, ký quỹ	348.350.400		348.350.400	
Phải thu khác				
Cộng	24.211.691.683	2.122.125.000	16.747.237.062	2.122.125.000

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				149.488.882
Cộng				149.488.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.481.883.696	7.357.030.913	12.800.201.323	
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	2.784.221.464		
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.262.921.614		3.106.824.607	
+ Tai Foong International Ltd	3.789.366.706		3.608.084.753	
+ Đối tượng khác	11.452.136.141	4.572.809.449	6.085.291.963	
- Phải thu cho vay				
Cộng	22.481.883.696	7.357.030.913	12.800.201.323	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.529.805.323		9.791.236.890	
- Công cụ, dụng cụ	238.099.148		489.339.872	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.327.668.270		2.301.730.076	
- Thành phẩm	259.961.351.016	(78.498.326)	239.533.281.203	(2.606.481.826)
- Hàng hóa	1.018.449.462		327.846.895	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	278.075.373.219	(78.498.326)	252.443.434.936	(2.606.481.826)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách
+ Tôm đông lạnh	Kg	175.712,59	26.170.903.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm	2.441.602.783	7.847.771.146
- Hầm nước đá		1.649.002.018
- Hệ thống băng chuyền IQF số 3		744.421.000
- Hệ thống băng chuyền IQF số 4		1.573.237.190
- Hệ thống lạnh số 1	236.250.000	
- Dàn Ngưng Tụ TQ SPL-870	861.781.498	
- Máy nén lạnh Mitsubishi 250 Hp	399.950.000	
- Xe tải lạnh 8 tấn		580.000.000
- Các hạng mục khác	943.621.285	3.301.110.938
Xây dựng cơ bản	1.120.347.698	471.396.198
- Xưởng khoai tây	830.792.494	
- Các hạng mục khác	289.555.204	471.396.198
Sửa chữa	673.825.418	673.825.418
Cộng	<u>4.235.775.899</u>	<u>8.992.992.762</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	73.023.609.296	141.947.212.053	22.634.559.187	2.713.029.404		240.318.409.940
2. Số tăng trong năm	5.832.909.191	30.971.531.378	17.635.348.591	61.550.000	198.000.000	54.699.339.160
- Mua trong năm	328.214.000	5.110.231.103	9.134.524.477		198.000.000	14.770.969.580
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.504.695.191	25.861.300.275	8.500.824.114	61.550.000		39.928.369.580
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	20.549.900.057	22.325.109.812				42.875.009.869
- Thanh lý, nhượng bán	20.549.900.057	22.325.109.812				42.875.009.869
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	58.306.618.430	150.593.633.619	40.269.907.778	2.774.579.404	198.000.000	252.142.739.231
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	21.164.692.442	72.038.592.914	9.519.555.353	1.689.797.467		104.412.638.176
2. Khấu hao trong năm	4.749.490.398	13.124.996.223	3.823.431.750	128.131.348	5.082.968	21.831.132.687
- Khấu hao trong năm	4.749.490.398	13.124.996.223	3.823.431.750	128.131.348	5.082.968	21.831.132.687
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	5.295.025.742	12.498.449.714				17.793.475.456
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	5.295.025.742	12.498.449.714				17.793.475.456
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	20.619.157.098	72.665.139.423	13.342.987.103	1.817.928.815	5.082.968	108.450.295.407
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	51.858.916.854	69.908.619.139	13.115.003.834	1.023.231.937		135.905.771.764
2. Tại ngày cuối năm	37.687.461.332	77.928.494.196	26.926.920.675	956.650.589	192.917.032	143.692.443.824

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 79.986.890.185 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.285.559.126 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	5.205.946.297		3.200.000.000	635.480.000		9.041.426.297
2. Số tăng trong năm	323.121.700					323.121.700
- Mua trong năm	323.121.700					323.121.700
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	1.631.370.075					1.631.370.075
- Thanh lý, nhượng bán	1.631.370.075					1.631.370.075
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.897.697.922		3.200.000.000	635.480.000		7.733.177.922
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	766.006.480		1.159.999.995	123.052.149		2.049.058.624
2. Khấu hao trong năm	117.308.783		159.999.996	135.763.123		413.071.902
- Khấu hao trong năm	117.308.783		159.999.996	135.763.123		413.071.902
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	161.201.673					161.201.673
- Thanh lý, nhượng bán	161.201.673					161.201.673
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	722.113.590		1.319.999.991	258.815.272		2.300.928.853
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	4.439.939.817		2.040.000.005	512.427.851		6.992.367.673
2. Tại ngày cuối năm	3.175.584.332		1.880.000.009	376.664.728		5.432.249.069

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.618.114.591 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.010.122.395	1.777.145.340
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	686.841.809	530.179.862
Các khoản khác	323.280.586	1.246.965.478
b) Dài hạn	11.595.962.817	11.727.238.741
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.697.123.857	1.200.724.301
Các khoản khác	8.898.838.960	10.526.514.440
Cộng	12.606.085.212	13.504.384.081

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	127.896.400.000	127.896.400.000	366.361.000.001	384.312.184.206	145.847.584.205	145.847.584.205
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD BL	65.000.000.000	65.000.000.000	220.100.000.000	220.100.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	24.950.000.000	24.950.000.000	65.100.000.000	63.150.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	29.938.000.000	29.938.000.000	72.241.000.001	89.727.424.111	47.424.424.110	47.424.424.110
- Ngân Hàng An Bình				9.451.232.095	9.451.232.095	9.451.232.095
- Ngân hàng Quân đội				971.928.000	971.928.000	971.928.000
- Nguyễn Thị Thu Hương	2.638.400.000	2.638.400.000	3.550.000.000	911.600.000		
- Nguyễn Minh Trí	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - USD	223.125.837.718	223.125.837.718	1.149.554.836.895	1.194.268.293.535	267.839.294.358	267.839.294.358
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	34.809.958.070	34.809.958.070	180.435.280.277	227.076.518.111	81.451.195.904	81.451.195.904
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	78.493.499.648	78.493.499.648	528.580.015.533	525.766.498.748	75.679.982.863	75.679.982.863
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	104.097.630.000	104.097.630.000	340.235.377.000	305.331.859.000	69.194.112.000	69.194.112.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ			85.805.164.085	123.794.179.165	37.989.015.080	37.989.015.080
- Nosui Corporation	5.724.750.000	5.724.750.000	14.499.000.000	12.299.238.511	3.524.988.511	3.524.988.511
Cộng	351.022.237.718	351.022.237.718	1.515.915.836.896	1.578.580.477.741	413.686.878.563	413.686.878.563

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	30.935.420.500	30.935.420.500	46.362.610.000	77.774.887.500	62.347.698.000	62.347.698.000
- Nosui Corporation	898.000.000	898.000.000	51.410.000	16.900.000	863.490.000	863.490.000
- Ngân hàng An Bình HCM						
- Ngân hàng Quân đội	2.076.308.000	2.076.308.000	723.000.000	120.400.000	1.473.708.000	1.473.708.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	17.992.800.000	17.992.800.000	6.138.000.000	613.700.000	12.468.500.000	12.468.500.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu			9.000.000.000	9.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	9.968.312.500	9.968.312.500	11.150.200.000	1.181.887.500		
- Bùi Hữu Trung				942.000.000	942.000.000	942.000.000
- Nguyễn Thanh Đạm				11.700.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000
- Nguyễn Thanh Long			9.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hương				29.200.000.000	29.200.000.000	29.200.000.000
- Nguyễn Minh Trí			10.300.000.000	15.000.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
Trên 5 năm						
Cộng	30.935.420.500	30.935.420.500	46.362.610.000	77.774.887.500	62.347.698.000	62.347.698.000

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT	2.638.400.000	29.200.000.000
- Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT	5.370.000.000	4.700.000.000
- Bùi Hữu Trung	Nhân viên công ty		942.000.000
- Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc		11.700.000.000
- Nguyễn Thanh Long	Anh trai Tổng Giám đốc		1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Ngắn hạn	98.858.381.528	98.858.381.528	145.526.387.371	145.526.387.371
+ Trần Văn Hùng	7.339.429.600	7.339.429.600	8.186.815.150	8.186.815.150
+ Hồ Đức Thuận	7.709.078.830	7.709.078.830	8.135.758.830	8.135.758.830
+ Nguyễn Ngọc Hường	3.970.011.180	3.970.011.180	4.480.279.380	4.480.279.380
+ Nguyễn Đức Linh	3.608.853.300	3.608.853.300	3.608.853.300	3.608.853.300
+ Phải trả cho các đối tượng khác	76.231.008.618	76.231.008.618	121.114.680.711	121.114.680.711
b) Dài hạn				
Cộng	98.858.381.528	98.858.381.528	145.526.387.371	145.526.387.371
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế GTGT	7.572.470.903	12.466.075.878	13.625.148.141	6.413.398.640
Thuế nhập khẩu	667.701.057	216.667.324	213.655.342	670.713.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.605.153.456		3.449.394.925	155.758.531
Thuế thu nhập cá nhân	211.525.779	11.393.465		222.919.244
Các loại thuế khác	407.584.914	223.874.071	3.000.000	628.458.985
Cộng	12.464.436.109	12.918.010.738	17.291.198.408	8.091.248.439

Ghi chú: (*) Công ty được bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước với số thuế là 3.252.269.292đ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2.625.000.000	
Chi phí lãi vay	2.625.000.000	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	2.625.000.000	

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	6.394.729.389	10.854.122.978
Tài sản thừa chờ giải quyết	47.567.520	
Kinh phí công đoàn	270.029.758	130.629.118
Bảo hiểm xã hội	2.018.509.985	1.942.038.236
Bảo hiểm y tế	1.056.098.651	904.317.326
Bảo hiểm thất nghiệp	466.128.007	399.229.417
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.486.395.468	7.477.908.881
b) Dài hạn		
Nhận.ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	6.394.729.389	10.854.122.978

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
			Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
Kỳ hạn gốc (tháng)						
Phát hành ngày 06/02/2015		12 tháng				
Kỳ hạn còn lại (tháng)						
Phát hành ngày 06/02/2015					1 tháng	
Số lượng (trái phiếu)						
Phát hành ngày 06/02/2015		50.000			50.000	
Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
Phát hành ngày 06/02/2015		1.000.000			1.000.000	
Lãi suất (%)/năm						
Phát hành ngày 06/02/2015		7,00%			7,00%	
Tỷ lệ chuyển đổi						
Phát hành ngày 06/02/2015		1:100			1:100	
Lãi suất chiết khấu						
Phát hành ngày 06/02/2015		7,00%			7,00%	
Phần nợ gốc trái phiếu						
Phát hành ngày 06/02/2015		49.850.000.000			49.975.000.000	
Phần quyền chọn chuyển đổi						
Phát hành ngày 06/02/2015						

Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT	15.000.000.000
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT	15.000.000.000
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc	10.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	11.683.894.836	84.063.386.806
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					1.535.333.670	1.535.333.670
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác					(2.003.334.678)	(2.003.334.678)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	11.215.893.828	83.595.385.798
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					2.612.249.744	2.612.249.744
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác					(761.242.778)	(761.242.778)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	21.915.800.000		463.691.970	13.066.900.794	85.446.392.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
Cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	463.691.970	463.691.970
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	483,470.96	594,528.24
- Bảng Anh (EUR)	359.83	370.31
- Yên Nhật (JYP)	3,059.00	35,013.00
- Nhân dân tệ (CNY)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	923.431.702.799	1.359.487.241.481
Doanh thu khác	6.360.123.244	6.424.368.379
Cộng	929.791.826.043	1.365.911.609.860

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	665.560	
Giảm giá hàng bán	2.887.099.537	
Hàng bán bị trả lại	49.557.508.300	9.248.224.072
Cộng	52.445.273.397	9.248.224.072

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	734.215.662.151	1.230.740.196.449
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.527.983.500)	
- Giá vốn khác	3.432.875.183	5.714.055.377
Cộng	735.120.553.834	1.236.454.251.826

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.512.592	141.203.224
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.376.517.548	5.742.928.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.870.030.140	5.884.131.849

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	24.448.091.493	27.366.108.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.661.280.083	3.333.203.648
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	2.750.000.000	69.004.739
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	37.859.371.576	30.768.317.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	621.283.671	526.678.881
Chi phí khấu hao	38.818.065	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.621.315.221	60.572.736.875
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.822.053.517	4.029.600.457
Cộng	73.103.470.474	65.129.016.213

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	1.344.217.025	
Chi phí công cụ, dụng cụ	424.570.590	2.557.626.773
Chi phí nhân viên	19.684.421.518	13.180.756.381
Chi phí khấu hao	1.293.908.104	1.050.386.858
Thuế, phí, lệ phí	200.294.788	180.157.379
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.324.651.460	3.441.698.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.747.143.110	2.420.485.777
Các khoản chi phí QLDN khác	5.323.176.202	4.729.899.254
Cộng	32.342.382.797	27.561.011.185

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		317.415.477
Các khoản khác	518.591.974	4.351.025.706
Cộng	518.591.974	4.668.441.183

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.478.975.542	
Các khoản bị phạt	703.033.808	
Các khoản khác	1.515.136.985	3.799.446.063
Cộng	6.697.146.335	3.799.446.063

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.121.397.697	866.928.233.639
Chi phí nhân công	102.940.453.112	73.921.021.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.336.664.605	12.551.629.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.807.141.385	80.130.470.693
Chi phí khác bằng tiền	22.585.817.269	13.407.901.527
Cộng	1.165.791.474.068	1.046.939.257.584

011729
CÔNG TY
THIỆM HỮU H.
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		1.968.582.854
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.968.582.854

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Năm nay
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	50.000.000.000
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	

02 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.554.233.610.779

03 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.655.989.085.902

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Căn cứ theo công văn số 629/UBCK-QLPH ngày 06/02/2015 về việc chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và theo Nghị quyết ĐHCĐ số BC-0511/2014 ngày 05/11/2014 về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, đến ngày 06/02/2016 Công ty sẽ chuyển đổi toàn bộ 50.000 trái phiếu thành 5.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên theo Biên bản thỏa thuận số 1801/TSBL ngày 18/01/2016, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục để chuyển đổi thành cổ phiếu cho các trái chủ vào ngày 06/05/2016.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính .

03 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Nguyễn Sơn Hà	- Trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000
Nguyễn Minh Trí	- Trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000
	- Vay tiền	5.370.000.000
Nguyễn Thanh Đạm	- Trái phiếu chuyển đổi	10.000.000.000
	- Tiền cho mượn tạm	2.987.334.719
Nguyễn Thanh Long	- Trái phiếu chuyển đổi	10.000.000.000
	- Vay tiền	9.000.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	- Vay tiền	3.550.000.000

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Nguyễn Thị Thu Hương	- Phải trả tiền vay	2.638.400.000
Nguyễn Minh Trí	- Phải trả tiền vay	5.370.000.000
Nguyễn Thanh Đạm	- Phải thu tiền cho mượn tạm	3.427.147.084

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	739.153.609	708.220.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

<u>Năm trước</u>	<u>Bạc Liêu</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.344.811.339.868	11.852.045.920		1.356.663.385.788
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	79.774.350.600	968.755.928.208	(1.048.530.278.808)	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.424.585.690.468	980.607.974.128	(1.048.530.278.808)	1.356.663.385.788
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.184.032.531	13.335.074.033		27.519.106.564
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.184.032.531	13.335.074.033		27.519.106.564
Doanh thu hoạt động tài chính	5.870.830.388	13.301.461		5.884.131.849
Chi phí tài chính	(21.197.253.413)	(9.571.063.596)		(30.768.317.009)
Thu nhập khác	540.442.355	4.127.998.828		4.668.441.183
Chi phí khác	(977.343.732)	(2.822.102.331)		(3.799.446.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.968.582.854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.535.333.670
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				52.404.748.908
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				33.831.303.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

<u>Năm nay</u>	<u>Bạc Liêu</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	848.853.612.090	28.492.940.556		877.346.552.646
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	69.387.552.806	457.086.858.239	(526.474.411.045)	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	918.241.164.896	485.579.798.795		877.346.552.646
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.698.393.624	23.081.751.917		36.780.145.541
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.698.393.624	23.081.751.917		36.780.145.541
Doanh thu hoạt động tài chính	9.834.389.617	35.640.523		9.870.030.140
Chi phí tài chính	(26.851.202.623)	(11.008.168.953)		(37.859.371.576)
Thu nhập khác	518.591.974			518.591.974
Chi phí khác	(5.454.208.009)	(1.242.938.326)		(6.697.146.335)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.612.249.744
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				18.768.920.421
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				54.915.175.593

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

<u>Số đầu năm</u>	<u>Bạc Liêu</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản bộ phận	629.124.093.846	178.396.098.731		807.520.192.577
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	629.124.093.846	178.396.098.731		807.520.192.577
Nợ phải trả bộ phận	566.181.161.067	157.743.645.712		723.924.806.779
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	566.181.161.067	157.743.645.712		723.924.806.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Số cuối năm	Đơn vị tính: VND		
	Bạc Liêu	Khánh Hòa	Loại trừ
Tài sản bộ phận	430.589.396.219	221.196.372.277	651.785.768.496
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	430.589.396.219	221.196.372.277	651.785.768.496
Nợ phải trả bộ phận	489.231.505.898	77.107.869.834	566.339.375.732
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	489.231.505.898	77.107.869.834	566.339.375.732

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất chế biến tôm và rau củ quả, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.747.354.963		25.090.528.740		22.747.354.963	25.090.528.740
Phải thu khách hàng	140.023.936.726	(15.124.852.783)	254.512.698.086	(12.800.201.323)	124.899.083.943	241.712.496.763
Trả trước cho người bán	19.911.706.966		25.561.633.647		19.911.706.966	25.561.633.647
Các khoản phải thu khác	24.211.691.683		16.747.237.062		24.211.691.683	16.747.237.062
Đầu tư tài chính ngắn hạn			3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.814.113.636		1.814.113.636		1.814.113.636	1.814.113.636
Cộng	206.894.690.338	(15.124.852.783)	321.912.097.535	(12.800.201.323)	191.769.837.555	309.111.896.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	98.858.381.528		145.526.387.371		98.858.381.528	145.526.387.371
Người mua trả tiền trước	12.105.604.789				12.105.604.789	
Vay và nợ	381.957.658.218		476.034.576.563		381.957.658.218	476.034.576.563
Phải trả người lao động	6.331.753.369		6.893.555.602		6.331.753.369	6.893.555.602
Trái phiếu chuyển đổi	49.975.000.000				49.975.000.000	
Các khoản phải trả khác	6.394.729.389		10.854.122.978		6.394.729.389	10.854.122.978
Cộng	555.623.127.293		639.308.642.514		555.623.127.293	639.308.642.514

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	98.858.381.528			98.858.381.528
Người mua trả tiền trước	12.105.604.789			12.105.604.789
Vay và nợ	351.022.237.718	30.935.420.500		381.957.658.218
Chi phí phải trả	2.625.000.000			
Trái phiếu chuyển đổi	49.975.000.000			
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.394.729.389			6.394.729.389
Cộng	520.980.953.424	30.935.420.500		499.316.373.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.470,96	594.528,24
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	5.348.199,05	11.362.861,91
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(540.998,25)	(421.255,05)
Vay và nợ thuê tài chính	(10.027.430,50)	(1.873.188,36)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(4.736.758,74)	9.662.946,74

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(2.145.827.846)	4.131.101.016
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	2.145.827.846	(4.131.101.016)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- *Rủi ro về giá*
 - + *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	<u>Số cuối năm</u>
Các khoản phải thu	
Hàng tồn kho	26.170.903.208
Tài sản cố định hữu hình	118.646.087.677
Quyền sử dụng đất	2.737.697.922

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	16.398.886.662	11.283.570.057	5.115.316.605
2. Tài sản ngắn hạn khác	155/158		5.264.805.487	(5.264.805.487)
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139/không có	149.488.882		149.488.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

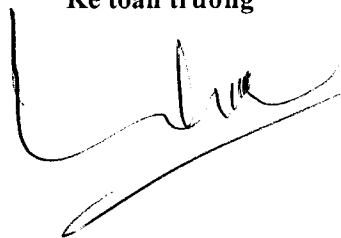
Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
NGUỒN VỐN				
4. Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	463.691.970		463.691.970
5. Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418		463.691.970	(463.691.970)
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu nhập khác	31/ 31	4.668.441.183	4.711.428.061	(42.986.878)
2. Chi phí khác	32 / 32	3.799.446.063	3.842.432.941	(42.986.878)

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

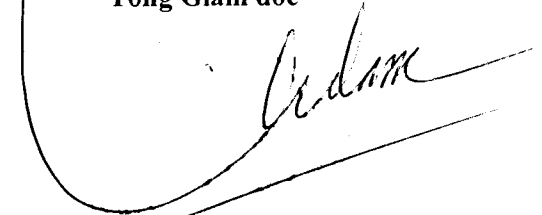


Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM